TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2019
V/v: "Không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 452/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 V/v "Không công nhận là vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1980.

- *Bị đơn*: Ông **Phạm Văn A**, sinh năm 1976.

Cùng trú tại: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau

(Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn A chung sống với nhau, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông A có hành vi xúc phạm, đánh đập bà. Mặc dù, gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng ông A không thay đổi. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn với ông A.

Về con chung: Bà và ông A có 03 người con chung tên Phạm Thị H, sinh năm 2001 (Nữ), Phạm Thị Bé N, sinh năm 2005 (Nữ) và Phạm Hữu D, sinh năm 2009 (Nam). Đối với Phạm Thị H đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không có yêu cầu giải quyết. Đối với Phạm Thị Bé N, Phạm Hữu D, đang sống chung với bà. Khi

ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu. Không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ: Tự thỏa thuận. Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Bị đơn ông Phạm Văn A trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà Q. Do, mục đích hôn nhân không đạt được, thống nhất ly hôn với bà Q. Về con chung: Nếu hai cháu có nguyện vọng được sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà Q. Nay, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Phạm Thị Bé N có nguyện vọng được sống chung với bà Q. Còn cháu Phạm Hữu D có nguyện vọng được sống chung với ông A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Q khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông A. Ông A có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà Q và ông A đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Q và ông A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng ông, bà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của bà Q và ông A đã vi phạm về mặt hình thức. Nay, bà Q và ông A đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét, mâu thuẫn giữa bà Q và ông A là thực tế và sự thỏa thuận của các đương sự trên tinh thần tự nguyện, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[4] Về con chung: Bà Q và ông A có 03 người con chung tên Phạm Thị H, sinh năm 2001 (Nữ), Phạm Thị Bé N, sinh năm 2005 (Nữ) và Phạm Hữu D, sinh năm 2009 (Nam). Đối với Phạm Thị H đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, đồng thời bà Q và ông A cũng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Đối với cháu N có nguyện vọng được sống chung với bà Q, bà Q cũng thống nhất nuôi dưỡng cháu Q, còn cháu D có nguyện vọng được sống chung với ông A, ông A cũng thống nhất nuôi dưỡng cháu D. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung,

đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, đồng thời cũng tôn trọng nguyện vọng của các cháu nên cần giao cháu N cho bà Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Giao cháu D cho ông A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Không đặt ra việc cấp dưỡng. Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ: Bà Q và ông A không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc bà Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273; Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Q và ông Phạm Văn A là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Bé N, sinh năm 2005 (Nữ) cho bà Nguyễn Thị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Giao cháu Phạm Hữu D, sinh năm 2009 (Nam) cho ông Phạm Văn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực

tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q phải nộp số tiền 300.000 đồng (án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm) theo biên lai thu số 0003397 ngày 08/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang